VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 22.11.2022 15:55:20 +07:00

Số 849 + 850 **Ngày 19 tháng 11 năm 2022**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

07-11-2022 - Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. 2

(Đăng từ Công báo số 845 + 846 đến số 851 + 852)

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 22.11.2022 15:55:30 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngà 07 tháng 11 năm 2022 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(Tiếp theo Công báo số 847 + 848)

Phụ lục I
NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ)

10. Thương mại, dịch vụ

1001. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bán lẻ hàng hóa là bán những hàng hóa loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng bán tại chợ hoặc bán lưu động,...

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hóa (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng, quý: Nhóm hàng chủ yếu.

b) Kỳ năm:

- Nhóm hàng chủ yếu;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1002. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Doanh thu dịch vụ lưu trú

- Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

- Dịch vụ lưu trú gồm các hoạt động kinh doanh của các cơ sở chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vãng lai. Các cơ sở cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dùng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng gồm cả hoạt động của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (như "làng sinh viên"), nhà điều dưỡng.

Hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày và hoạt động cho thuê văn phòng không được coi là hoạt động thuộc dịch vụ lưu trú, các hoạt động đó thuộc phạm vi của hoạt động kinh doanh bất động sản.

b) Doanh thu dịch vụ ăn uống

- Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

+ Doanh thu hàng chuyển bán là số tiền đã và sẽ thu được do bán các loại hàng hóa không do đơn vị chế biến (tức là hàng hóa mua về để bán, ví dụ như: Rượu bia, thuốc lá nhà hàng mua về để phục vụ khách hàng uống, hút tại nhà hàng).

- Dịch vụ ăn uống gồm các hoạt động kinh doanh của các nhà hàng, bar và căng tin cung cấp các dịch vụ ăn uống cho khách hàng tại chỗ (khách hàng được phục vụ hoặc tự phục vụ) hoặc mang về, các dịch vụ phục vụ ăn uống lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.

Dịch vụ ăn uống không bao gồm dịch vụ ăn uống gắn liền với các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú không có hạch toán riêng vì đã được tính vào dịch vụ lưu trú.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1003. Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản là tổng số tiền thu được do việc giao dịch thành công các bất động sản (gồm cả mua, bán); số tiền thu được từ hoạt động cho thuê bất động sản dài hạn và ngắn hạn; dịch vụ và môi giới trong hoạt động kinh doanh bất động sản.

Doanh thu kinh doanh bất động sản là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh kết quả của toàn bộ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Kinh doanh bất động sản là việc đầu tư vốn để thực hiện hoạt động mua, nhận chuyển nhượng để bán, chuyển nhượng; cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản; thực hiện dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản hoặc quản lý bất động sản nhằm mục đích sinh lợi.

1.1. Các loại bất động sản được đưa vào kinh doanh gồm:

- Nhà, công trình xây dựng có sẵn của các tổ chức, cá nhân;

- Nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai của các tổ chức, cá nhân;

- Nhà, công trình xây dựng là tài sản công được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đưa vào kinh doanh;

- Các loại đất được phép chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì được phép kinh doanh quyền sử dụng đất.

1.2. Điều kiện đối với bất động sản đưa vào kinh doanh:

a) Nhà, công trình xây dựng đưa vào kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có đăng ký quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất trong giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Đối với nhà, công trình xây dựng có sẵn trong dự án đầu tư kinh doanh bất động sản thì chỉ cần có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Không có tranh chấp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất;

- Không bị kê biên để bảo đảm thi hành án.

b) Quyền sử dụng đất đưa vào kinh doanh phải có các điều kiện sau:

- Có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

- Không có tranh chấp về quyền sử dụng đất;

- Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

- Trong thời hạn sử dụng đất.

c) Bất động sản hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh phải có các điều kiện:

- Có giấy tờ về quyền sử dụng đất, hồ sơ dự án, thiết kế bản vẽ thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng, giấy tờ về nghiệm thu việc hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ dự án; trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có mục đích để ở hình thành trong tương lai thì phải có biên bản nghiệm thu đã hoàn thành xong phần móng của tòa nhà đó.

- Trước khi bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai, chủ đầu tư phải có văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh về việc nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại bất động sản;

- Hình thức kinh doanh;

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Xây dựng.

1004. Doanh thu dịch vụ khác

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ khác gồm:

a) Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành) là số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp các dịch vụ gồm: Cho thuê máy móc, thiết bị, tài sản (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản phi tài chính; dịch vụ lao động và việc làm; dịch vụ bảo vệ cá nhân, hệ thống bảo đảm an toàn, dịch vụ thám tử tư nhân; dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; dịch vụ hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác,... (trừ dịch vụ kinh doanh tour du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác).

b) Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo là toàn bộ số tiền đã thu và sẽ phải thu từ cung cấp dịch vụ giáo dục và đào tạo cho khách hàng kể cả dịch vụ tư vấn du học, không gồm doanh thu bán sách, báo, tài liệu nghiên cứu và các dụng cụ học tập cho khách hàng.

c) Doanh thu thuần hoạt động y tế là toàn bộ số tiền đã thu và phải thu từ cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh cho khách hàng; không gồm doanh thu bán thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế gia dụng như máy đo huyết áp, máy đo đường huyết, máy massage,...

d) Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí (ngành VSIC 92 và 93) là toàn bộ số tiền đã thu và phải thu từ việc cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu thể thao, vui chơi và giải trí của người dân. Doanh thu hoạt động này không gồm các khoản thu từ các hoạt động của các bảo tàng, bảo tồn các khu di tích lịch sử, các vườn bách thú, bách thảo và hoạt động cá cược, đánh bạc; các hoạt động nghệ thuật kịch câm, âm nhạc và các hoạt động nghệ thuật, giải trí đã được phân vào nhóm hoạt động của ngành 90 sáng tác, nghệ thuật và giải trí.

Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (sửa chữa, bảo dưỡng máy vi tính, thiết bị ngoại vi và thiết bị liên lạc; sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng; sửa chữa giày dép, giường, tủ, bàn ghế,...); dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1005. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượng chợ

Số lượng chợ phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn.

Siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch mua bán hàng hóa gồm cả siêu thị không tính là chợ.

Phương pháp tính:

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

- Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ (trông giữ xe; bốc xếp hàng hóa; kho bảo quản hàng hóa; dịch vụ đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hóa; an toàn thực phẩm; vệ sinh công cộng và các dịch vụ khác).

- Chợ hạng 2:

+ Là chợ có trên 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- Chợ hạng 3:

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận.

Phân tổ chủ yếu

- Hạng chợ (hạng 1/hạng 2/hạng 3);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hóa phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thỏa mãn nhu cầu mua sắm hàng hóa của khách hàng.

Trung tâm thương mại là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thỏa mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

a) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m^2 trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m^2 trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m^2 trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m^2 trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí,

phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m^2;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250 m^2 trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

b) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng 1:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 2:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 3:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m^2 trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi

trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

1006. Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

a.1) Hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương, là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất (không gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế), được tính cho một thời kỳ nhất định và tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ, trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

a.2) Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước. Trị giá nhập khẩu được tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương, là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên, được tính cho một thời kỳ nhất định, tính theo một loại tiền thống nhất là Đô la Mỹ.

Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

b) Phạm vi thống kê

b.1) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

(1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

(3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: Thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thỏa thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp.

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt;

(5) Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hóa nước ngoài/hàng hóa trong nước đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thống kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro,... liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu (hàng hóa mà trước đó đã được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất);

(9) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: Hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

(10) Hàng hóa mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: Là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức,... dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác,... theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh,... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm,..., được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường mà không được đặt hàng theo yêu cầu riêng (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,...);

- Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: Việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi/đưa vào lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;

- Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;

- Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);

- Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;

- Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại;

- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài.

b.2) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: Hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

(2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.

(3) Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).

(4) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: Hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.

(5) Hàng hóa chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyển tải, quá cảnh.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hóa thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): Không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê;

- Hàng hóa của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam;

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo quy định của pháp luật;

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông;

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rỗng dùng để chứa hàng hóa: Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa;

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng;

- Hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp;

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước;

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

c) Phương pháp tính

Thời điểm thống kê: Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo các nguyên tắc sau:

- Đối với hàng hóa xuất khẩu là giá của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất, không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế và phí vận tải quốc tế (trị giá tính theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương);

- Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên (trị giá tính theo điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương);

- Trong trường hợp trị giá thống kê của hàng hóa không xác định được theo điều kiện giao hàng FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu) và điều kiện giao hàng CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) thì căn cứ vào hồ sơ hải quan và các nguồn thông tin khác để quy đổi.

Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù

- Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: Trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: Thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin);

- Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung;

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: Tính trị giá toàn bộ hàng hóa nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp;

- Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,...) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan;

- Hàng trả lại: Trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu: Trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan;

- Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính trị giá của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính);

- Hàng hóa kèm dịch vụ: Trị giá thống kê xác định theo giá FOB hoặc tương đương (đối với hàng xuất khẩu), giá CIF hoặc tương đương (đối với hàng nhập khẩu) của hàng hóa và loại trừ các phí dịch vụ.

Loại tiền và tỷ giá: Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng Đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ sử dụng trong thống kê.

Đơn vị tính lượng: Sử dụng đơn vị tính quy định trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

Đối với đơn vị tính lượng quy đổi sử dụng trong các mẫu biểu thống kê: các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong mẫu biểu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

Nước đối tác thương mại:

Xuất khẩu: Thống kê theo "nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến": Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hóa của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hóa trung chuyển, quá cảnh.

Nhập khẩu: Thống kê theo "nước, vùng lãnh thổ xuất xứ" là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng:

- Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (đối với xuất khẩu); Nước/vùng lãnh thổ xuất xứ (đối với nhập khẩu);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có mã số đăng ký trên địa bàn).

b) Kỳ quý, năm:

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

- Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến (đối với xuất khẩu); Nước/vùng lãnh thổ xuất xứ (đối với nhập khẩu);

- Hàng tái xuất;

- Phương thức vận tải;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có mã số đăng ký trên địa bàn).

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1007. Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu

I. Mặt hàng xuất khẩu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mặt hàng xuất khẩu gồm các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê, tương ứng với quy định về chỉ tiêu "Trị giá hàng hóa xuất khẩu" - mã số 1006, được tính theo mặt hàng chủ yếu và các phân loại hàng hóa khác nhau.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nước/vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến;

- Hàng trong nước/hàng tái xuất;

- Mặt hàng chủ yếu;

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có mã số đăng ký trên địa bàn).

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

Đối với phân tổ "Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam" chỉ phân tổ theo kỳ: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

II. Mặt hàng nhập khẩu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mặt hàng nhập khẩu gồm các hàng hóa thuộc phạm vi thống kê, tương ứng với quy định về chỉ tiêu "Trị giá hàng hóa nhập khẩu" - mã số 1006, được tính theo mặt hàng chủ yếu và các phân loại hàng hóa khác nhau.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mặt hàng chủ yếu;
- Nước/vùng lãnh thổ xuất xứ;
- Hàng tái nhập;
- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có mã số đăng ký trên địa bàn).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1008. Cán cân thương mại hàng hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá hàng hóa xuất khẩu và trị giá hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là thặng dư (xuất siêu); khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là thâm hụt (nhập siêu); khi trị giá xuất khẩu bằng trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại ở trạng thái "cân bằng".

2. Phân tổ chủ yếu

- Châu lục: Phân tổ theo khu vực địa lý;
- Khối nước: Gồm các khối EU, ASEAN, OPEC, APEC;
- Nước/vùng lãnh thổ.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

1009. Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Trị giá dịch vụ xuất khẩu

Trị giá dịch vụ xuất khẩu là tổng trị giá các khoản thu về dịch vụ do người (đơn vị) thường trú Việt Nam cung cấp cho người (đơn vị) không thường trú, tương ứng với sản lượng dịch vụ đã cung cấp.

b) Trị giá dịch vụ nhập khẩu

Trị giá dịch vụ nhập khẩu là tổng trị giá các khoản chi về dịch vụ do người thường trú của Việt Nam trả cho người không thường trú, tương ứng với sản lượng dịch vụ đã tiêu dùng.

Loại dịch vụ gồm 12 loại theo Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam dựa vào Phân loại dịch vụ mở rộng trong cán cân thanh toán quốc tế, gồm:

- Dịch vụ gia công hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác;
- Dịch vụ vận tải;
- Dịch vụ du lịch và dịch vụ đi lại khác;
- Dịch vụ xây dựng;
- Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ tài chính;
- Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ;
- Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông;

- Dịch vụ kinh doanh khác;
- Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí;
- Hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại dịch vụ;
- Nước/vùng lãnh thổ chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; bộ, ngành có quản lý dịch vụ.

1010. Cán cân thương mại dịch vụ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán cân thương mại dịch vụ là mức chênh lệch giữa trị giá dịch vụ xuất khẩu và trị giá dịch vụ nhập khẩu của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định.

- Xuất siêu dịch vụ phản ánh tình trạng cân đối thương mại dịch vụ khi tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ lớn hơn tổng giá trị nhập khẩu dịch vụ của đất nước trong một thời kỳ nhất định.

- Nhập siêu dịch vụ phản ánh tình trạng cân đối thương mại dịch vụ khi tổng giá trị nhập khẩu dịch vụ lớn hơn tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ của đất nước trong một thời kỳ nhất định.

2. Phân tổ chủ yếu: Nước/vùng lãnh thổ chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

11. Chỉ số giá

1101. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ

I. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Công thức tính

CPI được tính theo công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: CPI kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0: Tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0: Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng.

Phương pháp tính

CPI được tính từ kết quả điều tra giá tiêu dùng của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. CPI được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức biến động giá của các nhóm mặt hàng với quyền số tương ứng.

CPI của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa CPI của mỗi nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng được chọn điều tra với quyền số tương ứng.

CPI của 6 vùng kinh tế - xã hội được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa CPI của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng với quyền số tương ứng.

CPI của cả nước được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa CPI của các vùng kinh tế - xã hội với quyền số tương ứng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân loại tiêu dùng theo mục đích của hộ gia đình Việt Nam (VCOICOP);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

II. Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Phương pháp tính

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng tháng tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc chỉ số giá Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1102. Chỉ số lạm phát cơ bản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số lạm phát cơ bản là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh sự thay đổi mức giá chung mang tính chất dài hạn, sau khi đã loại trừ những thay đổi mang tính chất ngẫu nhiên, tạm thời của chỉ số giá tiêu dùng.

Phương pháp chung của việc tính toán chỉ số lạm phát cơ bản là nhằm loại bỏ những biến động tạm thời hay còn gọi là yếu tố ngẫu nhiên của giá một số mặt hàng trong tỷ lệ lạm phát chung.

Phương pháp phổ biến được dùng để tính chỉ số lạm phát cơ bản là phương pháp loại trừ trực tiếp vì phương pháp này đơn giản, dễ áp dụng và dễ hiểu đối với người sử dụng.

2. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

3. Nguồn số liệu: Điều tra giá tiêu dùng (CPI).

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1103. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh sự chênh lệch giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng phục vụ cho đời sống hàng ngày của người dân giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giữa các vùng kinh tế - xã hội.

Phương pháp tính

SCOLI được tính dựa trên cơ sở phương pháp luận của giá so sánh quốc tế với nguồn số liệu của điều tra giá tiêu dùng. Dựa vào số liệu giá tiêu dùng bình quân của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để xây dựng SCOLI cấp tỉnh theo các bước sau:

Bước 1: Biên soạn số liệu tính SCOLI cấp tỉnh và vùng.

Bước 2: Xác định sản phẩm trùng giữa các tỉnh, thành phố và vùng.

Bước 3: Tổng hợp SCOLI cấp tỉnh và vùng.

Tổng hợp chỉ số giá cấp cơ sở:

Sử dụng phương pháp Country-Product-Dummy (CPD) để tổng hợp cấp cơ sở, với phương trình hồi quy CPD như sau:

$$\ln(p_{cp}) = Y_{cp} = X_{cp}\beta + \varepsilon_{cp}$$

Trong đó:

p_{cp}: Giá của sản phẩm p ở tỉnh/vùng C;

$X_{cp} = [Dc_2...Dc_{Nc}Dp_1Dp_2...Dp_{Np}]$;

$\beta = [\alpha_2...\alpha_{Nc}...Y_1Y_{2...}Y_{Np}]^T$

Dc_j và Dp_i: Sản phẩm và tỉnh/vùng giả định;

Np và Nc: Số lượng sản phẩm và tỉnh/vùng tương ứng.

Trong ký hiệu ma trận, sắp xếp theo quan sát riêng lẻ có thể viết thành:

$$Y = X\beta + \varepsilon$$

Tổng hợp chỉ số giá cấp cao hơn:

Tổng hợp SCOLI ở cấp có quyền số (cấp 3, 2, 1, chung). Áp dụng công thức bình quân nhân gia quyền để tổng hợp chỉ số giá từ nhóm cấp 3 đến chỉ số giá chung, sử dụng quyền số theo nhóm hàng CPI của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

SCOLI được tính theo công thức bình quân nhân gia quyền có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{A/B} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^A}{p_i^B}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{A/B}$: SCOLI của nhóm cần tính;

p_i^A: Giá của tỉnh/vùng so sánh A;

p_i^B: Giá của tỉnh/vùng được chọn làm gốc (B);

$W_i^0 = \dfrac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra giá tiêu dùng (CPI).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1104. Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (viết gọn là chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại nguyên nhiên vật liệu đại diện dùng cho sản xuất.

Điều tra giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất dựa trên danh mục mặt hàng đại diện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng. Danh mục mặt hàng đại diện chia theo 3 ngành sản xuất để điều tra thu thập giá định kỳ phục vụ tính chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất.

Quyền số tính chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất là tỷ trọng về chi phí trung gian của từng nhóm nguyên nhiên vật liệu trong tổng chi phí trung gian của tất cả các loại nguyên nhiên vật liệu đưa vào sản xuất. Quyền số sử dụng được cập nhật theo kết quả điều tra lập bảng cân đối liên ngành (I/O).

Công thức tính

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t\to 0} = \frac{\sum_{i=1}^{n} p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0: Tương ứng là giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng;

$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0).

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1105. Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ

I. Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm ngành sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính cho từng tỉnh, thành phố và cả nước.

Công thức tính

Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t\to 0} = \frac{\sum_{i=1}^{n} p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0: Tương ứng là giá sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng;

$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0}$: Quyền số kỳ gốc (0).

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

II. Chỉ số giá sản xuất công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm công nghiệp do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất công nghiệp cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số để tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính cho từng tỉnh, thành phố và cả nước.

Công thức tính

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t\to 0} = \frac{\sum_{i=1}^{n} p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá sản xuất công nghiệp kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0: Tương ứng là giá của sản phẩm công nghiệp kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0: Giá trị sản xuất của nhóm ngành công nghiệp ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra giá sản xuất công nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

III. Chỉ số giá sản xuất xây dựng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sản xuất xây dựng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm xây dựng.

Chỉ số giá sản xuất xây dựng được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất xây dựng cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất xây dựng là tỷ trọng giá trị sản xuất xây dựng của từng nhóm sản phẩm xây dựng trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành xây dựng. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất xây dựng được tính cho từng địa phương, 6 vùng kinh tế - xã hội và cả nước.

Chỉ số giá sản xuất xây dựng được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t\to 0} = \frac{\sum_{i=1}^{n} p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá sản xuất xây dựng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0: Tương ứng là giá của sản phẩm xây dựng kỳ báo cáo t và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0: Giá trị sản xuất của nhóm ngành xây dựng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng sản phẩm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra giá sản xuất xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Xây dựng.

IV. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm dịch vụ do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính dựa trên danh mục sản phẩm đại diện của hoạt động sản xuất dịch vụ cho một thời kỳ nhất định.

Quyền số để tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành dịch vụ. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính cho từng tỉnh, thành phố và cả nước.

Công thức tính

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t\to 0} = \frac{\sum_{i=1}^{n} p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá sản xuất dịch vụ kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0: Tương ứng là giá của sản phẩm dịch vụ kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0: Giá trị sản xuất của nhóm ngành dịch vụ ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá tiêu dùng (CPI);

- Điều tra giá sản xuất dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1106. Chỉ số giá bất động sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá bất động sản là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá bất động sản theo thời gian.

Chỉ số giá bất động sản được tính dựa trên danh mục mặt hàng bất động sản đại diện cho thị trường trong một thời kỳ nhất định.

Quyền số của chỉ số giá bất động sản là tỷ trọng giá trị của từng nhóm bất động sản trong tổng giá trị bất động sản trên thị trường. Phương pháp điều chỉnh chất lượng: Phương pháp hồi quy Hedonic với biến giả thời gian (Time dummy hedonic method), có dạng tổng quát như sau:

$$\ln(p_n^t) = \beta_0 + \sum_{k=1}^{K} \beta_k X_{nk}^t + \sum_{t=1}^{T} \alpha^t D^t + \varepsilon_n^t$$

Trong đó:

$\ln(p_n^t)$: log cơ số e của giá bất động sản;

β_0 : Hệ số chặn của mô hình;

β_k : Hệ số về đặc điểm k của bất động sản;

X_{nk}^t: Giá trị đặc điểm k của bất động sản n;

t: Thời kỳ;

n: Số lượng bất động sản trong thời kỳ t;

α^t : Hệ số biến giả thời gian;

D^t : Biến giả thời gian;

ε_n^t: Sai số ngẫu nhiên của mô hình.

Công thức tính chỉ số giá bất động sản từ mô hình hồi quy Hedonic:

$$I_p^{t-0} = \exp(\alpha^t)$$

Công thức tính chỉ số giá bất động sản cấp quyền số:

$$I_p^{t\to 0} = \frac{\sum\left(W_0 \times \frac{p_t}{p_0}\right)}{\sum W_0} \times 100$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá bất động sản kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_t : Giá bất động sản kỳ báo cáo (t);

p_0 : Giá bất động sản kỳ gốc (0);

W_0 : Quyền số kỳ gốc cố định (0).

2. Phân tổ chủ yếu: Loại bất động sản chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá bất động sản;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính.

1107. Chỉ số giá tiền lương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá tiền lương là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %), đo lường những thay đổi qua thời gian về mức lương (giá tiền lương) mà người sử dụng lao động trả cho người lao động. Chỉ số giá tiền lương đo lường những thay đổi về mức tiền lương, tiền công cho từng loại công việc mà người lao động nhận được theo định kỳ và phản ánh sự thay đổi thuần túy về mức lương, không tính những thay đổi do nâng lương theo niên hạn, nâng ngạch bậc.

Danh mục đại diện để tính chỉ số giá tiền lương là các loại công việc đại diện cho các ngành nghề hoạt động, được thu thập về mức lương tính toán chỉ số giá tiền lương, gồm các ngành, nghề,... đại diện phổ biến.

Quyền số chỉ số giá tiền lương là tỷ trọng tiền lương của các loại công việc đại diện trong tổng quỹ tiền lương trả cho người lao động.

Công thức tính

Chỉ số giá tiền lương được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t\to 0} = \frac{\sum_{i=1}^{n} p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá tiền lương kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0: Tương ứng là giá tiền lương kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

q_i^0: Người hưởng mức lương kỳ gốc cố định (0);

W_i^0: Quyền số kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng loại công việc.

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá tiền lương;
- Chế độ báo cáo thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Nội Vụ.

1108. Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu (XMPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo thời gian.

Danh mục mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng để tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu gồm các hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đại diện trong một thời kỳ nhất định.

Quyền số của chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu là tỷ trọng về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của các nhóm hàng hóa tương ứng trong tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu. Quyền số tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính cho cả nước.

Công thức tính

Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu được tính theo công thức Laspeyres có dạng tổng quát như sau:

$$I_p^{t\to 0} = \frac{\sum_{i=1}^{n} p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^{n} W_i^0 \times \left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá xuất khẩu, chỉ số giá nhập khẩu kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0: Tương ứng là giá xuất khẩu, giá nhập khẩu kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng;

$w_i^0 = \frac{p_i^0 q_i^0}{\sum_{i=1}^{n} p_i^0 q_i^0}$: Quyền số kỳ gốc cố định (0).

2. Phân tổ chủ yếu

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

- Nhóm hàng xuất khẩu, nhập khẩu chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu;

- Sử dụng các chỉ tiêu trong cơ sở dữ liệu thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở thống nhất giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư với Bộ Tài chính theo từng thời kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Tài chính.

1109. Tỷ giá thương mại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ giá thương mại là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa giá hàng xuất khẩu so với giá hàng nhập khẩu của quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

Tỷ giá thương mại được tính dựa trên số liệu về chỉ số giá xuất khẩu và chỉ số giá nhập khẩu tính theo Đô la Mỹ có cùng gốc so sánh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ giá thương mại} = \frac{\text{Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Nhóm hàng xuất khẩu, nhập khẩu chủ yếu.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Tài chính.

12. Giao thông vận tải

1201. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải trong một thời kỳ nhất định gồm:

- Doanh thu vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

- Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, bao gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hóa là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công thức tính:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	=	Doanh thu vận tải hành khách	+	Doanh thu vận tải hàng hóa	+	Doanh thu dịch vụ kho bãi	+	Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải

Trong đó:

- Doanh thu vận tải hành khách được tính bằng số tiền tương đương với lượng vé bán ra hoặc số tiền hành khách phải trả khi đi trên một tuyến đường nhất định;

- Doanh thu vận tải hàng hóa được tính bằng số hàng hóa thực tế vận chuyển được (kể cả bao bì nếu có) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng và chủ phương tiện);

- Doanh thu dịch vụ kho bãi được tính bằng số tiền đã hoặc sẽ thu được do cho thuê kho, bãi để bảo quản, lưu giữ hàng hóa.

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hóa được tính bằng khối lượng hàng hóa bốc xếp thực tế từ phương tiện ra khỏi phương tiện (hoặc ngược lại từ ngoài lên phương tiện) nhân với đơn giá cước bình quân thực tế (theo chế độ quy định của nhà nước hoặc theo thỏa thuận của chủ hàng với người bốc xếp).

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành đường (vận tải hành khách, hàng hóa (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không)/bốc xếp/kho bãi);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1202. Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượt hành khách vận chuyển

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

b) Số lượt hành khách luân chuyển

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

Công thức tính:

$$\text{Số lượt hành khách luân chuyển} = \text{Số lượt hành khách vận chuyển} \times \text{Quãng đường vận chuyển}$$

Trong đó:

Quãng đường vận chuyển là quãng đường tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

Đối với xe khách cho thuê theo hợp đồng vận tải chuyến thì lượt hành khách vận chuyển của mỗi hợp đồng chỉ tính 1 lần hành khách vận chuyển theo số ghế phương tiện.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành vận tải (đường sắt/đường bộ/đường thủy/đường hàng không);
- Loại hình kinh tế;
- Trong nước/ngoài nước;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1203. Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khối lượng hàng hóa vận chuyển

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Đơn vị tính khối lượng hàng hóa vận chuyển là tấn (T), vận tải đường ống là mét khối (m^3) nhưng quy đổi ra tấn để cộng chung khi tính tổng khối lượng vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Đối với hàng

hóa cồng kềnh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% trọng tải phương tiện hoặc tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hóa thực tế.

b) Khối lượng hàng hóa luân chuyển

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển.

Công thức tính:

$$\text{Khối lượng hàng hóa luân chuyển (T.Km)} = \text{Khối lượng hàng hóa vận chuyển (T)} \times \text{Quãng đường đã vận chuyển (Km)}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành vận tải (đường sắt/đường bộ/đường thủy/đường hàng không);
- Loại hình kinh tế;
- Trong nước/ngoài nước;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1204. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng là khối lượng hàng hóa thực tế xuất hoặc nhập cảng trong kỳ gồm:

Khối lượng hàng hóa xuất cảng là khối lượng hàng hóa thực tế được các cảng xếp lên phương tiện vận tải đường biển, đường thủy nội địa và hàng không đã rời đến các cảng khác.

Khối lượng hàng hóa nhập cảng là khối lượng hàng hóa thực tế do phương tiện đường biển, đường thủy nội địa và hàng không vận chuyển từ các cảng khác tới cập cảng đã được bốc dỡ ra khỏi phương tiện đó.

Khối lượng hàng hóa thông qua cảng gồm hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu, hàng xuất nội, hàng nhập nội, hàng nước ngoài quá cảnh; không gồm hàng do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng, lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền như: Nước ngọt, nhiên liệu và lượng hàng tổn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cảng (cảng biển/cảng thủy nội địa/cảng hàng không);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

1205. Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượng cảng thủy nội địa

Số lượng cảng thủy nội địa là số lượng cảng thủy nội địa được công bố hoạt động hiện có trong kỳ báo cáo.

Cảng thủy nội địa là hệ thống các công trình được xây dựng để phương tiện thủy nội địa, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài neo đậu, xếp, dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ khác; cảng thủy nội địa có vùng đất cảng và vùng nước cảng. Cảng thủy nội địa gồm: Cảng tổng hợp, cảng hàng hóa, cảng hành khách, cảng chuyên dùng.

b) Năng lực bốc xếp hiện có của cảng thủy nội địa

Năng lực bốc xếp hiện có của cảng thủy nội địa là khả năng xếp dỡ hàng hóa thông qua cảng mà cảng có thể đảm nhận được trong kỳ báo cáo.

Năng lực bốc xếp hiện có được tính theo thiết kế.

c) Năng lực bốc xếp mới tăng của cảng thủy nội địa

Năng lực bốc xếp mới tăng của cảng thủy nội địa là khả năng bốc xếp hàng hóa thông qua cảng mới tăng do hoạt động đầu tư cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới các cảng thủy nội địa được hoàn thành đầu tư xây dựng và công bố hoạt động trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp kỹ thuật;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

1206. Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượng cảng hàng không hiện có là số lượng cảng hàng không hiện có tính đến thời điểm báo cáo. Cảng hàng không là khu vực xác định, bao gồm: Sân bay, nhà ga và trang bị, thiết bị, công trình cần thiết khác được sử dụng cho tàu bay đi, đến và thực hiện vận chuyển hàng không.

b) Năng lực khai thác hiện có của cảng hàng không là khả năng tiếp nhận tàu bay; đưa đón hành khách đi đến; bốc xếp giao nhận, bảo quản hàng hóa và thực hiện các dịch vụ khác của cảng hàng không hiện có trong kỳ báo cáo, được tính theo năng lực thiết kế.

c) Năng lực khai thác mới tăng của cảng hàng không là năng lực vận chuyển mới tăng (tính theo thiết kế) của hệ thống cảng hàng không đã xây dựng hoàn

thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo, gồm năng lực mới tăng do xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện có.

2. Phân tổ chủ yếu: Nội địa/quốc tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

1207. Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cảng biển là khu vực bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng, được xây dựng kết cấu hạ tầng, lắp đặt trang thiết bị cho tàu thuyền đến, rời để bốc dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ khác. Cảng biển có một hoặc nhiều bến cảng. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng.

Năng lực bốc xếp hiện có là khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển theo công suất thiết kế trong kỳ báo cáo.

Năng lực mới tăng của cảng biển là khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tăng thêm về công suất thiết kế do hoạt động cải tạo, nâng cấp hoặc các bến cảng được hoàn thành đầu tư xây dựng và công bố mở cảng trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại cảng biển.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

1208. Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Chiều dài đường sắt hiện có là tổng chiều dài của mạng lưới đường sắt đang sử dụng, được tính bằng chiều dài của tuyến đường sắt đang khai thác chạy tàu trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

- Chiều dài đường sắt hiện có gồm: Đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia trong đó đường sắt quốc gia được

phân thành đường sắt khổ 1000mm và 1435mm, đường lồng 1000mm và 1435mm (bao gồm cả đường nhánh và đường ga);

- Chiều dài đường sắt hiện có không bao gồm: Đường sắt chuyên dùng (dùng cho mục đích du lịch, hầm mỏ, rừng hoặc phục vụ công nghiệp, nông nghiệp khác) mà không sử dụng cho mục đích công cộng.

b) Năng lực mới tăng đường sắt là số kilomet chiều dài đường sắt (chính tuyến, đường nhánh, đường ga) được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Khổ đường;

- Cấp quản lý.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

1209. Chiều dài đường cao tốc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chiều dài đường cao tốc là tổng chiều dài đường bộ cao tốc (được xây dựng theo tiêu chuẩn kỹ thuật đường cao tốc và chưa đạt tiêu chuẩn đường cao tốc) hiện có trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

Đường cao tốc là đường dành cho xe cơ giới, có dải phân cách chia đường cho xe chạy hai chiều riêng biệt, không giao nhau cùng mức với một hoặc các đường khác; được bố trí đầy đủ trang thiết bị phục vụ, bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình và chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Số làn xe;

- Đạt tiêu chuẩn/chưa đạt tiêu chuẩn.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

1210. Chiều dài đường quốc lộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chiều dài đường quốc lộ là tổng chiều dài các loại đường quốc lộ trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

Quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền trung tâm hành chính cấp tỉnh từ ba địa phương trở lên; đường nối liền từ cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế đến các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên đường bộ; đường có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực.

2. Phân tổ chủ yếu: Cấp kỹ thuật.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông vận tải.

13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông

1301. Doanh thu dịch vụ bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền doanh nghiệp bưu chính thu được do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ bưu chính gồm dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát (trong nước và quốc tế) thư, gói, kiện bằng các phương thức, từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận (không gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Loại dịch vụ (thư/gói, kiện);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1302. Sản lượng dịch vụ bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng dịch vụ bưu chính gồm sản lượng dịch vụ thư và sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa do các doanh nghiệp bưu chính thực hiện trong kỳ báo cáo (bao gồm sản lượng dịch vụ thư trong nước, quốc tế trong kỳ báo cáo, sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa trong nước, quốc tế trong kỳ báo cáo). Trong đó:

- Sản lượng dịch vụ thư và số lượng thư có địa chỉ nhận, không địa chỉ nhận (thư truyền thông, thư quảng cáo) được chấp nhận, vận chuyển và phát trong nước, quốc tế.

- Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa là số lượng gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát trong nước, quốc tế.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại dịch vụ (thư/gói, kiện);

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1303. Doanh thu dịch vụ viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền doanh nghiệp viễn thông thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ viễn thông bao gồm: (a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông; (b) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước; (c) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam; (d) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích.

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm lĩnh vực hoạt động;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1304. Số lượng thuê bao điện thoại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Phương pháp tính:

Đối với thuê bao điện thoại cố định: Sử dụng số liệu thống kê trên hệ thống của doanh nghiệp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Đối với thuê bao điện thoại di động là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng, quý: Loại thuê bao (cố định/di động).

b) Kỳ năm:

- Loại thuê bao (cố định/di động);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1305. Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng điện thoại di động so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng điện thoại di động}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế số người sử dụng điện thoại di động được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;

- Loại điện thoại (thông minh/thường);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1306. Tỷ lệ người sử dụng Internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người sử dụng Internet là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng Internet so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng Internet (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng Internet}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Người sử dụng Internet là người truy nhập vào mạng Internet để đọc tin tức, tìm kiếm thông tin, tham gia mạng xã hội, mua sắm trực tuyến, sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến,... thông qua máy tính, điện thoại di động, máy tính bảng, máy trò chơi, ti vi kỹ thuật số.

Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, số người sử dụng Internet được quy định theo độ tuổi và tần suất sử dụng nhất định. Vì vậy, phạm vi thu thập số liệu sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1307. Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng, quý: Phương thức kết nối (cố định/di động).

b) Kỳ năm:

- Phương thức kết nối (cố định/di động);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1308. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ gia đình có kết nối Internet so với tổng số hộ gia đình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình có kết nối Internet}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính của chủ hộ;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1309. Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử là toàn bộ số lượng thương nhân tiến hành một phần hay toàn bộ quy trình của hoạt động giao dịch thương mại thông qua các website thương mại điện tử hoặc qua các ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có kết nối mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

Thương nhân gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

- Website thương mại điện tử là trang thông tin điện tử được thiết lập để phục vụ một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động mua, bán hàng hóa hay cung ứng dịch vụ, từ trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ đến giao kết hợp đồng, cung ứng dịch vụ, thanh toán và dịch vụ sau bán hàng. Có hai loại hình website thương

mại điện tử: Website thương mại điện tử bán hàng và website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử.

+ Website thương mại điện tử bán hàng là website thương mại điện tử do các thương nhân tự thiết lập để phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ của mình.

+ Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử là website thương mại điện tử do thương nhân thiết lập để cung cấp môi trường cho các thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tiến hành hoạt động thương mại, bao gồm: Sàn giao dịch thương mại điện tử, website đấu giá trực tuyến, website khuyến mại trực tuyến, các loại website khác do Bộ Công Thương quy định.

- Ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có nối mạng là ứng dụng được cài đặt trên thiết bị di động cho phép người dùng truy cập vào cơ sở dữ liệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác để mua bán hàng hóa, cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm ứng dụng bán hàng và ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (ứng dụng sàn giao dịch thương mại điện tử, ứng dụng khuyến mại trực tuyến và ứng dụng đấu giá trực tuyến).

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Khu vực kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê thương mại điện tử.
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

1310. Dung lượng băng thông Internet quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dung lượng băng thông Internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối Internet quốc tế tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam.

Tổng dung lượng băng thông quốc tế bao gồm các kết nối quốc tế thông qua các phương thức truyền dẫn cáp quang, sóng vô tuyến và vệ tinh lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (đơn vị Gbit/s). Nếu lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1311. Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin là tổng số tiền doanh nghiệp, cơ sở kinh tế thu được từ cung cấp các loại hình dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Loại hình dịch vụ công nghệ thông tin gồm:

- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.

- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.

- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.

- Bảo hành, bảo trì bảo đảm an toàn thông tin mạng và thông tin.

- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.

- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin.

- Đào tạo công nghệ thông tin.

- Chứng thực chữ ký điện tử.

- Dịch vụ công nghệ thông tin khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm lĩnh vực hoạt động (phần mềm/nội dung số/cung cấp dịch vụ);
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1312. Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến (loại trừ kinh doanh thương mại điện tử) là doanh thu của các doanh nghiệp về kinh doanh nền tảng số và dịch vụ trực tuyến trên Internet như: Doanh thu của nền tảng tìm kiếm trực tuyến, nền tảng trung gian trực tuyến, nền tảng mạng xã hội, nền tảng chia sẻ video, nền tảng liên lạc không dựa trên số điện thoại, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ nền tảng gọi xe trực tuyến, dịch vụ nền tảng chia sẻ trực tuyến, dịch vụ làm việc trực tuyến, các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến nền tảng số và kinh doanh trực tuyến.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Khu vực kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1313. Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ gia đình có máy tính đang sử dụng được so với tổng số hộ gia đình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình có máy tính đang sử dụng được}}{\text{Tổng số hộ}} \times 100$$

Hộ gia đình có máy tính là hộ gia đình có máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay hoặc máy tính bảng để các thành viên hộ có thể sử dụng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1314. Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động là tỷ lệ phần trăm giữa dân số trong phạm vi được phủ sóng di động so với dân số trung bình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động (\%)} = \frac{\text{Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

Dân số trong phạm vi phủ sóng thông tin di động là dân số trong phạm vi có tín hiệu thông tin di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn (về thông tin di động) theo quy định hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Công nghệ (2G/3G/4G/5G);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1315. Lưu lượng Internet băng rộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lưu lượng Internet băng rộng là tổng lưu lượng thông tin gửi, nhận trên mạng Internet (tính bằng byte hoặc bội số của byte) được tạo ra bởi các thuê bao Internet băng rộng di động và thuê bao Internet băng rộng cố định trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Nhóm dịch vụ (cố định/di động).

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1316. Tổng số chứng thư số đang hoạt động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số chứng thư số đang hoạt động là số lượng chứng thư số mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng; tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của cơ quan, tổ chức đã cấp cho các tổ chức, cá nhân và đang còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Chứng thư số là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng..

2. Phân tổ chủ yếu: Loại chứng thư số (công cộng/chuyên dùng Chính phủ/chuyên dùng của cơ quan, tổ chức).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1317. Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông là tỷ lệ phần trăm giữa số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông (\%)} = \frac{\text{Số người có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tiêu chí xác định người có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông, tiêu chí sắp xếp người có kỹ năng vào nhóm có kỹ năng cơ bản hay nâng cao được quy định bởi Bộ Thông tin và Truyền thông nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Kỹ năng (cơ bản/nâng cao);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1318. Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 so với dân số trung bình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

Người sử dụng dịch vụ công trực tuyến là người trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm khảo sát có sử dụng dịch vụ công trực tuyến do cơ quan nhà nước cung cấp.

Dịch vụ công trực tuyến là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: Là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

- Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1319. Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến là số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 do các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố cung cấp có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Bộ/ngành;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1320. Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia mạng xã hội so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội (\%)} = \frac{\text{Số người tham gia mạng xã hội}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Người tham gia mạng xã hội là người đăng ký tài khoản tham gia sử dụng mạng xã hội (gồm mạng xã hội Việt Nam và mạng xã hội nước ngoài).

Mạng xã hội (social network) là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1321. Chi cho chuyển đổi số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho chuyển đổi số là tổng các khoản chi gồm chi triển khai Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số của kỳ báo cáo.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương gồm kinh phí từ Bộ Thông tin và Truyền thông và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Ngoài ngân sách nhà nước (từ các doanh nghiệp);

- Nguồn từ nước ngoài.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Nguồn cấp kinh phí;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông.

14. Khoa học và công nghệ

1401. Số tổ chức khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ);

- Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, gồm: Đại học, trường đại học và học viện, cao đẳng.

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình tổ chức (tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng/tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ);

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ (khoa học tự nhiên/khoa học kỹ thuật và công nghệ/khoa học nông nghiệp/khoa học y dược/khoa học xã hội/khoa học nhân văn);

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

1402. Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ là những lao động được tổ chức khoa học và công nghệ quản lý, sử dụng và trả lương, gồm cả lao động được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng.

Phương pháp tính: Tổng số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ đang hoạt động tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Dân tộc (Kinh/khác);

- Loại hình tổ chức (tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng/tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ);

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ (khoa học tự nhiên/khoa học kỹ thuật và công nghệ/khoa học nông nghiệp/khoa học y dược/khoa học xã hội/khoa học nhân văn);

- Trình độ chuyên môn;

- Chức danh.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1403. Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là những người do tổ chức quản lý, sử dụng và trả lương, trực tiếp tham gia hoặc trực tiếp hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chia gồm: Cán bộ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ và nhân lực khác.

a) Cán bộ nghiên cứu là những người có trình độ từ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm tạo ra những tri thức, sản phẩm và quá trình mới, tạo ra phương pháp và hệ thống mới; dành tối thiểu 10% thời gian lao động cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nhóm này gồm cả những nhà quản lý trực tiếp hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

b) Cán bộ kỹ thuật là những kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ trung cấp và tương đương trở lên, tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bằng việc thực hiện những công việc khoa học và kỹ thuật đòi hỏi phải gắn với các khái niệm và quy trình thao tác dưới sự giám sát của cán bộ nghiên cứu.

c) Nhân viên hỗ trợ là những nhân viên hành chính và văn phòng tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trong nhóm này gồm cả những người làm quản lý, quản trị hành chính và các công việc liên quan đến nhân sự, tài chính và hành chính nếu các công việc của họ trực tiếp phục vụ công việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

d) Nhân lực khác là những người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thuộc các nhóm trên.

Những người làm công việc phục vụ gián tiếp như tạp vụ, vệ sinh, lái xe, bảo vệ,... thì không coi là người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Vị trí hoạt động;

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ (khoa học tự nhiên/khoa học kỹ thuật và công nghệ/khoa học nông nghiệp/khoa học y dược/khoa học xã hội/khoa học nhân văn);

- Trình độ chuyên môn;

- Khu vực hoạt động.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1404. Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ là những sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp trong nước và nước ngoài.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ được tính bằng số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, gồm:

a) Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người Việt Nam.

b) Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người nước ngoài.

2. Phân tổ chủ yếu

- Phân loại bằng sáng chế quốc tế;

- Quốc tịch của chủ văn bằng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

1405. Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp là tỷ lệ phần trăm chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp.

Chi cho đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp là khoản đầu tư của doanh nghiệp dành cho việc đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình sản xuất, như mua phát minh, mua thiết bị, sản xuất thiết bị quản lý, dây chuyền mới, mua bản quyền nhãn mác,...

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Nguồn cấp kinh phí.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1406. Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Ngân sách nhà nước (gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Ngoài ngân sách nhà nước gồm từ các doanh nghiệp và từ cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng;

- Nguồn từ nước ngoài.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn cấp kinh phí;

- Lĩnh vực nghiên cứu.

- Khu vực hoạt động (tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng/cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp/tổ chức dịch vụ/doanh nghiệp);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

15. Giáo dục

1501. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên là tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số giáo viên của mỗi cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên cấp học i năm học t} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông cấp học i đang học trong năm học t}}{\text{Số giáo viên phổ thông cấp học i đang giảng dạy trong năm học t}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1502. Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học là tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số lớp học của mỗi cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học cấp học i năm học t} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông đang học cấp học i năm học t}}{\text{Số lớp học cấp học i năm học t}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1503. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông gồm tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông.

a) Tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp tiểu học so với tổng dân số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp học i năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh đang học cấp học i năm học t}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học i trong năm học t}} \times 100$$

b) Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh từ 6 - 10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh từ 11 - 14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh từ 15 - 17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp học i năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh trong độ tuổi cấp học i đang học cấp học i năm học t}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học i trong năm học t}} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Chung/đúng tuổi;
- Cấp học;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1504. Tỷ lệ phòng học kiên cố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ phòng học kiên cố cấp học i năm học t (\%)} = \frac{\text{Số phòng học kiên cố cấp học i năm học t}}{\text{Tổng số phòng học cấp học i năm học t}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1505. Số trường học các cấp

Trường học các cấp là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông.

Trường phổ thông gồm: Trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trường tiểu học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

- Trường trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

- Trường trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

- Trường phổ thông có nhiều cấp học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên, gồm:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở từ lớp 01 đến lớp 09.

+ Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 06 đến lớp 12.

+ Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông từ lớp 01 đến lớp 12.

- Trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia là trường đáp ứng các tiêu chuẩn và được công nhận đạt chuẩn theo quy định hiện hành.

- Loại hình:

+ Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu;

+ Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;

- Cấp học;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1506. Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học các cấp trình độ giáo dục nghề nghiệp năm học t + 1 so với tổng số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông năm học t.

Công thức tính

$$\text{Tỷ lệ học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học các cấp trình độ trong giáo dục nghề nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học các cấp trình độ giáo dục nghề nghiệp năm học t + 1}}{\text{Tổng số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông năm học t}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;

- Cấp trình độ giáo dục nghề nghiệp;

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Phối hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo (cung cấp tổng số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông năm học t).

1507. Số sinh viên đại học trên 10.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số sinh viên đại học trên 10.000 dân là tỷ số giữa số sinh viên đang học trình độ đại học trên mười nghìn dân.

Công thức tính:

$$\text{Số sinh viên đại học trên 10.000 dân} = \frac{\text{Số sinh viên đang học trình độ đại học}}{\text{Tổng dân số}} \times 10.000$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

16. Y tế và chăm sóc sức khỏe

1601. Số bác sĩ trên 10.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số bác sĩ trên 10.000 dân là tỷ số giữa số bác sĩ làm việc trong lĩnh vực y tế có đến thời điểm báo cáo trên mười nghìn dân.

Công thức tính:

$$\text{Số bác sĩ trên 10.000 dân} = \frac{\text{Số bác sĩ làm việc trong lĩnh vực y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng dân số}} \times 10.000$$

Bác sĩ gồm: Bác sĩ , thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Y tế.
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1602. Số giường bệnh trên 10.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số giường bệnh trên 10.000 dân là tỷ số giữa số giường bệnh tại các cơ sở y tế có đến thời điểm báo cáo trên mười nghìn dân.

Công thức tính:

$$\text{Số giường bệnh trên 10.000 dân} = \frac{\text{Số giường bệnh tại các cơ sở y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng dân số}} \times 10.000$$

Không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn, cơ quan.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố

- Năm: Đối với loại hình công lập;

- 5 năm: Đối với loại hình ngoài công lập.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Y tế.

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1603. Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tử vong mẹ là số phụ nữ tử vong trong thời gian mang thai hoặc trong vòng 42 ngày sau khi kết thúc thai nghén do bất cứ nguyên nhân nào liên quan đến thai nghén hoặc bệnh lý bị nặng lên do mang thai hoặc sinh đẻ gây ra mà không phải do tai nạn hoặc tự tử.

- Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống là số tử vong mẹ của một khu vực trong kỳ nghiên cứu tính trên 100.000 trẻ đẻ ra sống của khu vực đó trong cùng kỳ.

Công thức tính:

$$MR_b = \frac{D^f_b}{B} \times 100.000$$

Trong đó:

MR_b: Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống;

D^f_b: Số trường hợp tử vong mẹ trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Số trẻ đẻ ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu: Nhóm dân tộc (Kinh/khác).

3. Kỳ công bố: 10 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở.
- Cơ sở dữ liệu ngành Y tế (các trường hợp tử vong mẹ được thẩm định).

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp: Bộ Y tế.

1604. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 01 tuổi chết tính bình quân trên một nghìn trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$IMR(‰) = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 01 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Số trẻ đẻ ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1605. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em từ 05 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 05 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$U_{5MR}(‰) = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U_{5MR}: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 05 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Số trẻ đẻ ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1606. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

1607. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng ít nhất 1 trong 3 thể: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực tại thời điểm điều tra.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới 05 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới 05 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 05 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ trước đây của Hoa Kỳ và của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: ≥ - 2SD

- Suy dinh dưỡng:

+ Độ I (vừa): < - 2SD và ≥ - 3SD

+ Độ II (nặng): < - 3SD và ≥ - 4SD

+ Độ III (rất nặng): < - 4SD

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

Khái niệm suy dinh dưỡng theo nghĩa rộng cũng gồm cả hiện tượng thừa dinh dưỡng, hiện tượng béo phì.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi được cân và đo chiều cao}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại suy dinh dưỡng;
- Mức độ suy dinh dưỡng;
- Giới tính;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Nhóm tháng tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra dinh dưỡng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

1608. Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân là tỷ số giữa tổng số người đã được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm HIV tại thời điểm báo cáo so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân} = \frac{\text{Tổng số người hiện nhiễm HIV tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Y tế.
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1609. Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân là tỷ số giữa tổng số trường hợp tử vong do HIV/AIDS tại thời điểm báo cáo so với tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân} = \frac{\text{Tổng số trường hợp tử vong do HIV/AIDS trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng dân số}} \times 100.000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Y tế;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1610. Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa là tỷ lệ phần trăm giữa số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa so với tổng số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của kỳ báo cáo.

Khám, chữa bệnh từ xa gồm các hoạt động: Tư vấn y tế từ xa; hội chẩn tư vấn khám bệnh, chữa bệnh từ xa; hội chẩn tư vấn chẩn đoán hình ảnh từ xa; hội chẩn tư vấn xét nghiệm cận lâm sàng, giải phẫu bệnh từ xa; hội chẩn tư vấn phẫu thuật từ xa và một số hoạt động khác.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (\%)} = \frac{\text{Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa}}{\text{Tổng số cơ sở khám, chữa bệnh}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Bệnh viện triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa (bao gồm cả trung tâm y tế tuyến huyện thực hiện 2 chức năng)/khác;
- Tuyến;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

17. Văn hóa, thể thao và du lịch

1701. Số di sản văn hóa cấp quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

- Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

- Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Chỉ tiêu này chỉ thống kê những di sản văn hóa vật thể là di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hạng;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1702. Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế là số huy chương vàng, bạc, đồng của vận động viên Việt Nam đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức gồm:

- Giải Thế giới: Đại hội Olympic; đại hội Olympic trẻ; giải vô địch thế giới; đại hội thể thao quy mô thế giới khác; cúp thế giới; giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới.

- Giải Châu Á: Đại hội thể thao châu Á; giải vô địch châu Á; cúp châu Á; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ châu Á; đại hội thể thao quy mô châu Á khác.

- Giải Đông Nam Á: Đại hội thể thao Đông Nam Á; giải vô địch Đông Nam Á; cúp Đông Nam Á; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ Đông Nam Á.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại huy chương;

- Môn thể thao.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1703. Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1704. Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam là người mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch vào lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quốc tịch;
- Loại cửa khẩu nhập cảnh.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1705. Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người Việt Nam xuất cảnh là công dân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại cửa khẩu xuất cảnh.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

1706. Số lượt khách du lịch nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm là những khách du lịch nội địa ngủ lại ít nhất 01 đêm trong các cơ sở lưu trú du lịch tại nơi đến du lịch.

Khách du lịch nội địa trong ngày là những khách du lịch nội địa không nghỉ qua đêm tại bất kỳ một cơ sở lưu trú du lịch nào tại nơi đến du lịch.

Lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ là số lượt khách đến thuê buồng, giường, nghỉ tại cơ sở lưu trú kể cả lượt khách nghỉ trong ngày và lượt khách có nghỉ qua đêm.

Lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ là tổng số lượt khách du lịch theo các tour do các đơn vị kinh doanh du lịch tổ chức thực hiện.

Công thức tính:

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa} = \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm} + \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa trong ngày}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ qua đêm} = \frac{\text{Tổng số đêm lưu trú của khách du lịch nội địa}}{\text{Số đêm lưu trú bình quân một lượt khách du lịch nội địa qua đêm}}$$

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa trong ngày} = \frac{\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm}}{\text{Tỷ lệ giữa khách du lịch nội địa có nghỉ đêm và khách du lịch nội địa trong ngày trên địa bàn}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Khách du lịch nghỉ qua đêm/trong ngày;
- Lượt khách do các cơ sở lưu trú/lữ hành phục vụ;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thông tin khách du lịch nội địa;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1707. Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quốc tịch;
- Phương tiện đến.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1708. Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam là tổng số tiền mà khách quốc tế đến Việt Nam đã chi tiêu trong suốt thời gian ở tại Việt Nam, gồm các khoản sau:

- Chi đi lại trong nước Việt Nam (không gồm tiền vé vận chuyển quốc tế);
- Chi ăn ở;
- Chi mua hàng hóa;
- Chi thăm quan, vui chơi giải trí, văn hóa thể thao;
- Chi y tế;
- Chi khác tại Việt Nam.

Công thức tính:

$$\text{Tổng chi tiêu của khách quốc tế} = \text{Chi tiêu bình quân 01 lượt khách quốc tế đến Việt Nam} \times \text{Tổng lượt khách quốc tế đến Việt Nam trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Chi tiêu bình quân 01 lượt khách quốc tế} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách quốc tế đến Việt Nam}}{\text{Tổng số khách}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Quốc tịch;
- Loại chi tiêu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra chi tiêu khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1709. Chi tiêu của khách du lịch nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền mà khách du lịch nội địa đã chi tiêu trong suốt thời gian đi và ở lại nơi đến.

Chi tiêu du lịch nội địa được chia theo 3 nhóm chính:

- Chi phí trước chuyến đi là các khoản chi phí cần thiết cho quá trình chuẩn bị chuyến đi;

- Chi phí trong chuyến đi là các khoản chi phí xuất hiện trong thời gian chuyến đi và ở lại nơi đến;

- Chi phí sau chuyến đi là các khoản chi phí của khách tại nơi cư trú của người đó khi mà họ quay về sau chuyến đi.

Công thức tính:

$$\text{Tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa} = \text{Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch nội địa} \times \text{Tổng số khách du lịch nội địa trong thời kỳ điều tra}$$

Trong đó:

$$\text{Chi tiêu bình quân 01 lượt khách du lịch nội địa} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách du lịch nội địa được điều tra}}{\text{Tổng số khách du lịch nội địa được điều tra}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Khoản chi;

- Phương tiện;

- Mục đích;

- Nghề nghiệp;

- Nhóm tuổi;

- Giới tính;

- Loại cơ sở lưu trú;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra chi tiêu khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

(Xem tiếp Công báo số 851 + 852)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng